

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – AN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Phúc

Bà Trần Thị Quế Minh

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 01-01-1979 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 089179015991 cấp ngày 12-4-2022
Nơi cư trú: Số nhà I, ấp V, xã V (xã V cũ), tỉnh An Giang.
Số điện thoại: 0347 041 525

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Căn cước công dân số 089080021768
Nơi cư trú: ấp V, xã V (xã V cũ), tỉnh An Giang.
Số điện thoại: 0325 539 804

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 18-6-2025 và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25-7-2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn Đ kết hôn vào năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND, xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 15/2012 ngày 20-3-2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh

phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Đ mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với ông Trần Văn Đ.

+Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Phát Đ1, sinh ngày 18-3-2011 và Trần Văn C, sinh ngày 03-4-2012; hiện bà đang nuôi con. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Trần Văn Đ, nhưng ông Đ vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 28-7-2025 cháu Trần Phát Đ1, sinh ngày 18-3-2011 trình bày: Khi cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 28-7-2025 cháu Trần Văn C, sinh ngày 03-4-2012 trình bày: Khi cha mẹ cháu ly hôn, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Trần Văn Đ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đ vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ Điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] *Về hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn Đ kết hôn vào năm 2017, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND, xã V, huyện C, tỉnh An Giang số 15/2012 ngày 20-3-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà N có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà N và ông Đ, nhưng ông Đ vắng mặt không tham gia hòa giải. Do đó, Tòa án không hòa giải được.

Xét thấy: Quá trình chung sống từ năm 2018 giữa bà N và ông Đ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Từ đó cho đến khi Tòa án thụ lý vụ án và tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà N và ông Đ, thì ông Đ đều vắng mặt. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà N được ly hôn với ông Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà N và ông Đ có 02 con chung, hiện bà N đang nuôi con. khi ly hôn bà N có yêu cầu được nuôi 02 con.

Xét thấy cháu Đ1 đã trên 14 tuổi, cháu C đã trên 13 tuổi, cả 2 cháu đều có nguyện vọng sống với bà N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giao bà N được tiếp tục nuôi 02 con.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà N không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà N trình bày không có, ông Đ không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008362 ngày 18-6-2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Nguyên đơn bà N, bị đơn ông Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

[2] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Phát Đ1, sinh ngày 18-3-2011 và Trần Văn C, sinh ngày 03-4-2012

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được thực hiện theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0008362 ngày 18-6-2025 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 10, tỉnh An Giang).

[4] *Về quyền kháng cáo*:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Trần Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10, tỉnh An Giang;
- Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 10, tỉnh An Giang;
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra, Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn UBND xã Vĩnh Nhuận, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang (nay là UBND xã Vĩnh Hanh, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà